TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – HUẾ** **THÀNH PHỐ HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Vĩnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lân;

2. Ông Hoàng Phương Nam.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Anh Hoàng, Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1 – Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Huế tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Nguyên Thông, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 6 năm 2026 và ngày 17 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1 - Huế xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 143/2025/TLST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2025 về "Tranh chấp đòi lại tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2026/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2026 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 103/2026/QĐST-DS ngày 09/6/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Đình T, sinh năm: 1969; Địa chỉ: 2 Q, phường T, thành phố H, có mặt

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T1, sinh năm: 1978; Nơi cư trú: 2 L, phường T, thành phố H; Địa chỉ liên hệ: F T, phường T, thành phố H, có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Trần Đình T trình bày như sau:

Trước đây ông T và bà T1 là vợ chồng, vào ngày 07/3/2016 Tòa án nhân dân thành phố Huế cũ đã ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, quyết định số 81/2016/QĐST-HNGĐ; ngày 25/8/2023 ông T và bà T1 được Tòa án nhân dân thành phố Huế cũ giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn, theo bản án số 93/2023/HNGĐ-ST ngày 25/8/2023. Ông Trần Đình T và bà Phạm Thị T1 kết hôn năm 2004, có 02 người con chung. Vào

năm 2016 ông T, bà T1 ly hôn. Hiện nay, có một số vấn đề liên quan đến tài sản chưa giải quyết nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Một là, cuối năm 2015, ông T có lập hợp đồng ủy quyền để bà T1 chuyển nhượng một thửa đất gần 300m2 tại thị trấn P cũ với giá 300.000.000 đồng, từ khi ủy quyền cho bà T1 chuyển nhượng đến nay ông T đã nhiều lần đề nghị bà T1 chuyển trả ½ giá trị thu được từ tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và lợi ích thu được sau khi chuyển nhượng theo Điều 3 của Hợp đồng ủy quyền, nhưng bà T1 không trả. Vì vậy, ông T yêu cầu bà T1 phải trả cho ông T số tiền 150.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 1,5%/tháng, tính từ tháng 11/2015 đến khi bà T1 trả xong. Tiền gốc và lãi 103 tháng là 712.000.000 đồng.

Hai là, Năm 2016, bà T1 có vay tiền của ông T, đây là tiền của mẹ ông T và bà T1 vay qua ông T, lần 01 số tiền 100.000.000 đồng, lần 02 số tiền 65.000.000 đồng là tiền thăm viếng hương khói của bố ông T, đến nay bà T1 vẫn chưa trả. Vì vậy, đề nghị Tòa án buộc bà T1 phải trả gốc là 165.000.000 đồng và tiền lãi 1,5%/tháng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 720.000.000 đồng.

Ba là, Yêu cầu bà T1 trả cho ông T số tiền gốc vay 380.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 15/11/2024 và tiền lãi theo hợp đồng là 10.000.000 đồng/tháng.

Tại đơn giải trình ngày 18/6/2025 và bà tự khai ngày 09/12/2025, bị đơn bà T1 trình bày:

Bà T1 là vợ cũ của ông T, bà T1 và ông T ly hôn năm 2016 theo quyết định số 81/2016/QĐST-HNGĐ ngày 07/3/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Huế cũ. Lô đất ở thị trấn P cũ được chuyển nhượng vào năm 2015, lúc đó ông T, bà T1 còn là vợ chồng, việc chuyển nhượng đất là trên cơ sở ủy quyền hợp pháp, toàn bộ số tiền chuyển nhượng đất 230.000.000 đồng bà đã sử dụng vào nhu cầu chung của gia đình như nuôi con, sửa chữa nhà ở, trả nợ và chi phí học hành của hai người con chung. Vì vậy, bà không đồng ý với yêu cầu trả tiền của ông T.

Đối với số tiền 165.000.000 đồng, bà T1 khẳng định bà không vay số tiền trên từ ông T. Nay ông T yêu cầu bà trả tiền gốc và tiền lãi là 720.000.000 đồng, bà T1 không đồng ý.

Đối với số tiền 380.000.000 đồng vào ngày 15/11/2024, bà T1 chỉ nhận từ ông T số tiền 320.000.000 đồng, chứ không phải 380.000.000 đồng. Số tiền 320.000.000 đồng này bà yêu cầu ông T phải trả và bù trừ vào số tiền mà ông T có nghĩa vụ thi hành bản án số 93/2023/HNGĐ-ST ngày 25/8/2023 của TAND thành phố Huế cũ về việc chia tài sản chung sau ly hôn, theo bản án thì ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà T1 số tiền chênh lệch là 1.449.380.000 đồng. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu ông T.

Tại phiên tòa bà T1 có đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập, lấy lời khai của đương sự; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Huế đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 1 Điều 259 của Bộ luật tố tụng dân sự, tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu chứng cứ gồm:

- Tài liệu, chứng cứ tại Bộ liên quan đến kết luận 1973 ngày 29/5/2023 của Bộ, thu thập tài liệu liên quan đến nội dụng tố cáo của bà T1.

- Yêu cầu nguyên đơn tính rõ các khoản lãi cụ thể của khoản tiền 100.000.000 đồng và 60.000.000 đồng.

- Yêu cầu bị đơn làm rõ đơn áp dụng thời hiệu khởi kiện

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các bên đương sự,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Phạm Thị T1 cư trú tại 2 L, phường T, thành phố H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Huế theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dụng vụ án:

[2.1]. Đối với số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thị trấn P cũ, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu buộc bà T1 phải giao lại ½ tài sản và lợi ích thu được từ thửa đất diện tích 297 m^2 tại thị trấn P theo điều 3 của Hợp đồng ủy quyền gồm: Tài sản từ việc bà T1 bán đất 400 triệu đồng chia hai, mỗi người: là 200.000.000 đồng; lợi ích thu được gồm: tiền đầu tư và tiền lãi 1,5%/tháng, kể từ khi chuyển nhượng cho đến thời điểm bà T1 tất toán xong là 400.000.000 đồng. Tổng cộng, ông T yêu cầu bà T1 phải trả số tiền 600.000.000 đồng (Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu tổng cộng 720.000.000 đồng, tại phiên tòa ông chỉ yêu cầu 600.000.000 đồng)

Bị đơn bà T1 trình bày đối với số tiền 200.000.000 đồng ông T yêu cầu từ việc chuyển nhượng thửa đất ở thị trấn P cũ: bà T1 cho rằng chỉ chuyển nhượng được với giá 230.000.000 đồng từ năm 2015. Đây là thời kỳ hôn nhân giữa bà T1 và ông T; ông T đã ủy quyền cho bà T1 bán đất, sau khi bán đất bà T1 đã sử dụng số tiền này vào việc chi tiêu gia đình, trả nợ nuôi con hết nên không đồng ý trả số tiền này.

Tòa án đã yêu cầu các bên cung cấp tài liệu chứng cứ, hợp đồng chuyển nhượng cũng như các giấy tờ khác liên quan chứng minh việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng các bên không cung cấp được. Do lời khai mâu thuẫn nhau về số tiền đã chuyển nhượng, quá trình làm việc ông T cho rằng giá bán là 300.000.000 đồng, tại phiên tòa ông T cho rằng 400.000.000 đồng, bà T1 cho rằng 230.000.000 đồng, Tòa án đã tiến hành đối chất nhiều lần nhưng do bị đơn vắng mặt nên không tiến hành đối chất được; các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh vấn đề này. Vì vậy, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, thì thấy rằng vào ngày 30/10/2015 giữa ông Trần Đình T và bà Phạm Thị T1 có lập hợp đồng ủy quyền, bên ủy quyền là ông T, bên được ủy

quyền là bà T1 nội dung ủy quyền là bên A (ông T) ủy quyền cho bên B (bà T1) thay mặt cho bên A được liên hệ cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh Thừa Thiên Huế cũ để lập thủ tục, ký vào hợp đồng chuyển nhượng đối với quyền sử dụng đất của bên A trong khối tài sản chung với bên B cho bất cứ bên thứ ba nào đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 114 (Lô A- khu J) tờ bản đồ số 40, diện tích 297,8m2, địa chỉ thôn K, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tại mục 2 Điều 3 của hợp đồng có ghi "Yêu cầu bên B thông báo đầy đủ về việc thực hiện công việc thuộc phạm vi ủy quyền nêu trên; Yêu cầu bên B giao lại tài sản, lợi ích thu được từ việc thực hiện công việc được ủy quyền, nếu không có thỏa thuận khác; Được bồi thường thiệt hại nếu bên B vi phạm các nghĩa vụ đã thỏa thuận". Như vậy, có thể khẳng định trong năm 2015, ông T và bà T1 đang là vợ chồng hợp pháp và ngày 30/10/2015 ông T đã ủy quyền cho bà T1 thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 114 (Lô A- khu J) tờ bản đồ số 40, diện tích 297,8m2, địa chỉ thôn K, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế cũ. Quá trình làm việc tại Tòa án, hợp đồng chuyển nhượng, giấy tờ thể hiện việc chuyển nhượng, giá chuyển nhượng các bên đương sự không cung cấp được vì do đã lâu không còn lưu giữ, không nhớ người đã nhận chuyển nhượng; ông T cho rằng giá chuyển nhượng là 400.000.000 đồng, bà T1 cho rằng giá là 230.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, do các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chứng minh giá trị chuyển nhượng là bao nhiêu. Năm 2015 ông T và bà T1 là vợ chồng hợp pháp, bà T1 cho rằng sau khi nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên thì bà T1 đã sử dụng vào việc chi tiêu cho nhu cầu cấp thiết của gia đình như chi phí cho con đi học, trả nợ.Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông T, buộc bà T1 trả lại cho ông T số tiền 200.000.000 đồng và lợi ích thu được là. 400.000.000 đồng. Do yêu cầu của ông T không được chấp nhận nên buộc ông T phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận là 600.000.000 đồng.

[2.2]. Đối với khoản tiền 165.000.000 đồng, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 160.000.000 đồng tiền gốc và 140.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng bà T1 phải trả cho ông T số tiền 300.000.000 đồng (tại đơn khởi kiện yêu cầu bà T1 trả 720.000.000 đồng).

Tại giấy mượn tiền giữa ông T và bà T1 ghi ngày 20/12/2015, trong giấy số năm có bị sửa chữa (không rõ năm nào 2015, 2016 hoặc 2017), ban đầu ông T cho rằng ngày 20/12/2016, nhưng quá trình làm việc, tại biên bản hòa giải hai bên thống nhất là năm 2015 chứ không phải năm 2016, nên giấy mượn tiền 100.000.000 đồng nêu trên hai bên thống nhất là ngày 20/12/2015. Giấy mượn tiền này thể hiện bà T1 mượn của ông T số tiền 100.000.000 đồng, bà T1 hứa vào ngày 26/2/2017 sẽ trả, nhưng đến nay bà T1 chưa trả. Bà T1 cho rằng đây là số tiền sau khi chuyển nhượng thửa đất ở thị trấn P cũ, ông T đã nhiều lần đòi và ép buộc bà viết giấy mượn tiền để chia đôi số tiền bán đất, nên ngày 20/12/2015 bà T1 đã viết giấy mượn tiền này. Thời điểm này, ông T và bà T1 là vợ chồng, nên bà T1 không chấp nhận trả số tiền này. Hội đồng xét xử thấy rằng bà T1 đã viết giấy mượn tiền của ông T với số tiền mượn là 100.000.000 đồng, giấy mượn tiền là chữ ký và chữ viết của bà T1, bà T1 là người đủ năng lực hành vi dân sự, nên

phải chịu trách nhiệm về mọi hành vi, quyết định của mình. Vì vậy, yêu cầu này của ông T là có căn cứ, cần chấp nhận và cần buộc bà T1 phải trả số tiền này cho ông T.

- Đối với số tiền 65.000.000 đồng, ông T cho rằng đây là tiền thăm viếng của bố ông, ông đang lưu giữ và bà T1 mượn, bà T1 khai bà chỉ mượn ông T số tiền 60.000.000 đồng chứ không phải 65.000.000 đồng. Ông T cũng đồng ý số tiền này là không có giấy tờ, bà T1 thừa nhận có mượn 60.000.000 đồng từ ông Thanh khoản cuối năm 2017, ông T cũng đồng ý số tiền này là 60.000.000 đồng, 02 bên đã thừa nhận mượn số tiền 60.000.000 đồng nên đây là tình tiết không cần chứng minh. Bà T1 cho rằng, sau khi bà mượn số tiền này xong thì bà cũng dùng vào việc trả tiền vật liệu, đây là thời kỳ hôn nhân nên bà chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà T1 thừa nhận có mượn 60.000.000 đồng từ ông Thanh khoản cuối năm 2017, thời điểm này bà T1 và ông T đã ly hôn. Vì vậy, đối với số tiền 60.000.000 đồng này, cần buộc bà T1 phải trả cho ông T.

- Đối với yêu cầu tính tiền lãi với số tiền gốc 160.000.000 đồng với số tiền lãi 140.000.000 đồng mà tại phiên tòa ông T yêu cầu bà T1 phải trả, bà T1 có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện. Theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì "*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*". Thời điểm nguyên đơn khởi kiện bị đơn tại Tòa án là ngày 22/10/2024 thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng đã hết (quá 03 năm). Do đó, yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của bà T1 đối với việc tranh chấp hợp đồng nêu trên là có cơ sở. Theo quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp "Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác" nên đối với số tiền nợ gốc 160.000.000 đồng là số tiền thuộc sở hữu của ông T. Do đó, bà T1 phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc nói trên cho ông T. Đối với số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu là 140.000.000 đồng, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ, không xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản" theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3]. Đối với số tiền 380.000.000 đồng, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bà T1 phải trả số tiền gốc là 380.000.000 đồng và 150.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 530.000.000 đồng. Thấy rằng, ông T và bà T1 đã làm hợp đồng cho vay mượn tiền vào ngày 15/11/2024, theo nội dung giấy vay tiền thì bà T1 vay của ông T số tiền 380.000.000 đồng, tiền lãi 10.000.000 đồng/tháng (120.000.000 đồng/năm). Số tiền này bà T1 cho rằng chỉ nhận của ông T 320.000.000 đồng chứ không phải 380.000.000 đồng, tại phiên tòa bà T1 có cung cấp cho Tòa án 01 USB trong đó có nội dung cuộc nói chuyện qua lại giữa ông T, bà T1 nhưng không có căn cứ xác định thể hiện nội dung giao dịch với số tiền vay nêu trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Thấy rằng, bà T1 là người có đủ năng lực hành vi dân sự

nên phải chịu trách nhiệm về việc giao dịch và chữ ký của mình, hai bên có lập hợp đồng cho vay mượn tiền và có chữ ký rõ ràng của các bên, hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản. Vì vậy, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông T, cần buộc bà T1 phải trả số tiền gốc theo hợp đồng nêu trên cho ông T là 380.000.000 đồng. Đối với tiền lãi theo hợp đồng là 10.000.000đồng/tháng và tại phiên tòa ông T chỉ yêu cầu là 7.500.000 đồng/tháng là vượt quá quy định của Điều 468 của Bộ luật dân sự, vượt quá 20%/năm, nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức lãi suất 20%/năm, tính từ ngày 15/11/2024 đến 17/6/2026 là: (579 ngày) x 20/%/năm/365ngày = 120.558.904 đồng tiền lãi. Đối với yêu cầu tiền lãi vượt quá 20%/năm (150.000.000 – 120.558.904 đồng = 29.441.096 đồng) buộc ông T phải chịu án phí đối với phần này.

Như vậy, bà T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông T các khoản gồm: theo giấy mượn tiền ngày 20/12/2015: 100.000.000 đồng; số tiền 60.000.000 đồng tiền gốc mà bà thừa nhận vay của ông T năm 2017; hợp đồng ngày 15/11/2024 với số tiền gốc: 380.000.000 đồng và tiền lãi 20%/năm 120.558.904 đồng. Tổng cộng là 660.558.904 đồng.

- Đối với phần tiền gốc và lãi không được chấp nhận 600.000.000 đồng + 29.441.096 đồng = 629.441.096 đồng, buộc ông T phải chịu án phí phần này.

[3]. Tại phiên tòa đại diện VKSND khu vực 1 – Huế đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 1 Điều 259 của Bộ luật tố tụng dân sự, tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu chứng cứ gồm: Tài liệu, chứng cứ tại Bộ liên quan đến kết luận 1973 ngày 29/5/2023 của Bộ chỉ huy, yêu cầu nguyên đơn tính rõ các khoản lãi cụ thể của khoản tiền 100.000.000 đồng và 60.000.000 đồng; yêu cầu bị đơn làm rõ đơn áp dụng thời hiệu khởi kiện.

- Đối với tài liệu, chứng cứ tại Bộ chỉ huy quân sự liên quan đến kết luận 1973/KL-BCH ngày 29/5/2023 do ông T cung cấp bản phô tô, trong kết luận tố cáo ghi rõ nội dung đồng chí T vu khống bà T1 vay tiền, qua xác minh giữa các bên có 03 khoản vay, khoản 1 số tiền 60.000.000 đồng, khoản 2 số tiền 100.000.000 đồng, khoản 3 số tiền 1.107.500.000 đồng, 03 khoản nợ này bà T1 chưa trả khoản nào; khoản 1 và khoản 2 bà T1 đã thừa nhận; khoản 3 bà T1 không thừa nhận. Như vậy, cũng phù hợp với tài liệu chứng cứ và lời khai của các đương sự về số tiền nợ 100.000.000 đồng và 60.000.000 đồng mà bà T1 đã viết giấy mượn tiền vào ngày 20/12/2015, trong giấy mượn tiền bà T1 cam kết trả vào ngày 26/2/2017, do bà vi phạm cam kết không trả nên ông T khởi kiện yêu cầu bà T1 trả. Đối với khoản tiền 60.000.000 đồng mà bà T1 thừa nhận nợ của ông T, tại phiên tòa ông T cũng đề nghị bà trả trong năm 2017, nhưng bà chưa trả và đã nhiều lần đòi nợ bà T1 nhưng bà T1 không trả nên khởi kiện yêu cầu bà T1 phải trả số tiền 160.000.000 đồng này. Vì vậy, không cần thiết phải thu thập thêm tài liệu liên quan đến kết luận 1973/KL-BCH ngày 29/5/2023 của Bộ chỉ huy quận sự tỉnh Thừa Thiên Huế cũ.

- Đối với yêu cầu nguyên đơn tính rõ các khoản lãi cụ thể của khoản tiền 100.000.000 đồng và 60.000.000 đồng. Tại phiên tòa đã yêu cầu nguyên đơn tính cụ thể nhưng nguyên đơn không tính toán được, nguyên đơn chỉ yêu cầu chung

hai khoản này với số tiền lãi 140.000.000 đồng. Khoản tiền này, bị đơn đã có yêu cầu áp dụng thời hiệu, do thời hiệu đã hết nên Hội đồng xét xử cần căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ yêu cầu về phần tiền lãi, nên không cần thiết phải tính cụ thể của các khoản tiền lãi này.

- Về yêu cầu bị đơn làm rõ đơn áp dụng thời hiệu khởi kiện, tại phiên tòa đã hỏi rõ nội dung và bà T1 đã trả lời rõ là bà yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với các khoản vay trên 03 năm, cụ thể yêu cầu áp dụng số tiền 160.000.000 và tiền lãi 140.000.000 đồng và số tiền bán đất ở thị trấn P cũ. Do đó, không cần thiết phải tạm ngừng phiên tòa để làm rõ các vấn đề trên mà cần tiến hành xét xử để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

[4] Về án phí: Bị đơn bà T1 phải chịu án phí đối với số tiền 660.558.904 đồng là 20.000.000 đồng + 4%(660.558.904 đồng – 400.000.000 đồng), ông T phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận 629.441.096 đồng là 20.000.000 đồng + 4%(629.441.096 đồng – 400.000.000 đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 185; điểm e khoản 1 Điều 217; Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 149; Điều 154; khoản 2 Điều 155; Điều 166, Điều 275; Điều 280; Điều 357; Điều 429; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí. Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đình T, về yêu cầu các khoản tiền lãi với tổng số tiền là 140.000.000 đồng do đã hết thời hiệu khởi kiện mà bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản"

3. Buộc bà Phạm Thị T1 phải thanh toán cho ông Trần Đình T số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 17/6/2026 là: 660.558.904 đồng (Sáu trăm sáu mươi triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm lẻ bốn đồng), bao gồm: giấy mượn tiền ngày 20/12/2015, số tiền 100.000.000 đồng; số tiền 60.000.000 đồng tiền gốc mà bà T1 thừa nhận vay của ông T năm 2017; hợp đồng ngày 15/11/2024 với số tiền gốc: 380.000.000 đồng và tiền lãi 20%/năm là 120.558.904 đồng

Kể từ ngày 18/6/2026 cho đến khi thi hành án xong, bà T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự cho đến khi trả hết nợ.

4. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền gốc và lãi yêu cầu bà T1 phải trả là 629.441.096 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Phạm Thị T1 phải chịu 30.422.356 đồng

- Buộc ông Trần Đình T chịu 29.177.644 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp 33.480.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ngày 09/5/2025 của Thi hành án dân sự thành phố H. Hoàn trả lại cho ông T số tiền chênh lệch 4.302.356 đồng.

Trong trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn V

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Vĩnh